



**BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ TRẠM THU PHÍ CAM THỊNH,
TỈNH KHÁNH HÒA VÀ TRẠM THU PHÍ THÀNH HẢI, TỈNH NINH THUẬN**
(Kèm theo Thông tư số 141/2016/TT-BTC ngày 21/9/2016 của Bộ Tài chính)

| Số tt | Phương tiện chịu phí sử dụng đường bộ | Mệnh giá (đồng/vé) | | |
|----------|---|--------------------|-----------|------------|
| | | Vé lượt | Vé tháng | Vé quý |
| 1 | Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng | 35.000 | 1.050.000 | 2.835.000 |
| 2 | Xe từ 12 ghế đến 30 ghế; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn | 50.000 | 1.500.000 | 4.050.000 |
| 3 | Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn | 75.000 | 2.250.000 | 6.075.000 |
| 4 | Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit | 120.000 | 3.600.000 | 9.720.000 |
| 5 | Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit | 180.000 | 5.400.000 | 14.580.000 |

Ghi chú:

- Mức phí trong Biểu nêu trên áp dụng tại từng trạm.
- Đối với trạm thu phí Thành Hải, tỉnh Ninh Thuận, mức thu trong Biểu nêu trên áp dụng kể từ ngày Dự án BOT đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 173/2015/TT-BTC ngày 09/11/2015 của Bộ Tài chính.
- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế (trọng tải hàng hoá), căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo móc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo trọng lượng toàn bộ của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng./.